



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**
Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 15.500.000.000 đồng

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 190/2016/GCNCP-VSD ngày 13/12/2016 với mã chứng khoán BDF. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 06/01/2017.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (0256) 3792.492
- Fax: (0256) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất vali, túi xách và các loại trang phục, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.356 người, trong đó, cán bộ quản lý là 120 người. Tổng số lao động nữ là 1019 người, chiếm 75,15% tổng cán bộ nhân viên.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Quân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Võ Ngọc Thủy | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Trần Văn Khiêm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Dân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Phan Vân Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Thu Hằng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Kiều | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Bùi Đại Lý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Khiêm | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Bà Phan Vân Quỳnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Văn Khiêm
Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 542/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giày Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2018, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty không thực hiện tính giá thành sản xuất cho từng loại thành phẩm mà xác định giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và giá vốn thành phẩm xuất bán trong kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 “Hàng tồn kho”. Việc xác định giá trị thành phẩm tồn kho và giá vốn thành phẩm xuất bán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với cách theo dõi và hạch toán hiện tại ở Công ty, kiểm toán viên không thể xác định được số liệu cần điều chỉnh đối với các khoản mục “Thành phẩm” và “Giá vốn hàng bán”.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2014-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.890.877.299	94.230.237.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.482.640.283	1.210.347.117
1. Tiền	111	5	4.482.640.283	1.210.347.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.527.722.200	56.099.516.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.658.597.924	55.934.570.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	690.389.589	62.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	178.734.687	102.446.499
IV. Hàng tồn kho	140	9	30.405.250.921	31.075.135.023
1. Hàng tồn kho	141		30.405.250.921	31.075.135.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.475.263.895	5.845.238.424
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.460.572.155	5.820.528.998
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	14.691.740	24.709.426
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.383.363.543	13.882.771.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.383.363.543	13.882.771.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.158.099.543	13.731.139.800
- Nguyên giá	222		36.830.634.149	32.441.727.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.672.534.606)	(18.710.587.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	225.264.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		243.672.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.408.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.274.240.842	108.113.009.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.090.653.990	67.692.100.614
I. Nợ ngắn hạn	310		71.090.653.990	67.692.100.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	24.347.820.653	25.971.838.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	399.692.426	55.671.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	192.640.392	770.372.947
4. Phải trả người lao động	314		13.177.058.197	12.763.047.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.993.510.218	1.917.604.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.661.410.509	2.335.656.907
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	25.590.803.947	17.994.900.524
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.717.648	5.883.008.648
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.183.586.852	40.420.908.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	41.183.586.852	40.420.908.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	20.833.837.557	19.969.123.327
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	4.849.749.295	4.951.785.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.471.785.164	1.692.568.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.377.964.131	3.259.216.587
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.274.240.842	108.113.009.105



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	222.966.054.255	207.080.672.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	46.635.298
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		222.966.054.255	207.034.036.728
4. Giá vốn hàng bán	11	21	197.044.699.202	181.765.685.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		25.921.355.053	25.268.351.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	739.420.844	1.107.712.198
7. Chi phí tài chính	22	23	1.110.255.410	1.040.371.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>541.172.480</i>	<i>325.352.617</i>
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	6.894.085.508	4.876.998.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	14.426.645.642	13.241.404.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.229.789.337	7.217.289.802
11. Thu nhập khác	31	25	1.674.578.585	672.003.535
12. Chi phí khác	32	26	588.156.382	711.626.790
13. Lợi nhuận khác	40		1.086.422.203	(39.623.255)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.316.211.540	7.177.666.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	992.640.392	1.251.818.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.323.571.148	5.925.848.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.092	2.867
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2.092	2.867



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.316.211.540	7.177.666.547
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	2.329.550.542	2.105.395.294
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.003.924.959)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	75.986.087	(108.933.588)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(66.990.314)	(466.567.300)
- Chi phí lãi vay	06	23	541.172.480	325.352.617
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		8.195.930.335	8.028.988.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.164.412.991	(16.407.545.387)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	669.884.102	294.673.668
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(700.403.363)	(2.627.031.744)
- Tiền lãi vay đã trả	14	15,23	(545.724.898)	(313.044.852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.570.372.947)	(1.279.722.273)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.236.183.787)	(2.304.542.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.977.542.433	(14.608.224.662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11	(4.866.768.185)	(2.101.992.955)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25	63.636.364	120.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	3.353.950	345.658.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.799.777.871)	(1.635.425.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	45.064.984.857	23.456.091.376
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(37.487.851.199)	(17.216.004.717)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(2.480.000.000)	(8.525.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.097.133.658	(2.284.913.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.274.898.220	(18.528.563.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.210.347.117	19.706.265.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.605.054)	32.644.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.482.640.283	1.210.347.117



Trần Văn Khiêm

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, gia công giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giấy da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum SI_m \times Gb_m \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n = \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n$$

Trong đó:

- SI_m : Sản lượng tồn kho cuối kỳ n của thành phẩm i
- Gb_m : Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n
- $\sum GV_{n-1}$: Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$
- $\sum DT_{n-1}$: Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu;
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Theo quy định tại điều 21 chương VI của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn cụ thể tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 chương II của Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017		01/01/2017	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		47.233.942		253.463.125
- Tiền gửi ngân hàng		4.435.406.341		956.883.992
+ VND		705.886.711		242.919.806
+ USD	164.549,73 #	3.729.519.630	31.424,48 #	713.964.186
Cộng		4.482.640.283		1.210.347.117

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
FT International Ltd	9.673.076.359	10.417.191.114
Novi Footwear Pte Ltd	5.119.538.696	14.288.123.382
Rick Asia Limited (Hong Kong)	19.561.845.323	18.429.079.216
Starport merchandise Co., Ltd	6.976.682.958	-
Hummel A/S	12.621.712.398	-
Các đối tượng khác	2.705.742.190	12.800.176.530
Cộng	56.658.597.924	55.934.570.242

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH SX & TM Hương Giang	277.000.000	-
Liberty Fabric Ltd., Co.	79.234.821	-
Xian Cheng Enterprise Co Ltd	204.549.523	-
Các đối tượng khác	129.605.245	62.500.000
Cộng	690.389.589	62.500.000

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu CBCNV	-	-	35.000.000	-
Tạm ứng	178.734.687	-	67.446.499	-
Cộng	178.734.687	-	102.446.499	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.146.056.753	-	14.048.249.031	-
Công cụ, dụng cụ	69.001.912	-	39.139.298	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.314.064.040	-	3.446.926.069	-
Thành phẩm	5.876.128.216	-	13.540.820.625	-
Cộng	30.405.250.921	-	31.075.135.023	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2017.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	20.298.195.679	10.013.338.466	2.023.388.584	106.804.545	32.441.727.274
Mua sắm trong kỳ	311.207.103	4.426.895.182	-	-	4.738.102.285
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	94.195.410	255.000.000	-	349.195.410
Số cuối kỳ	20.609.402.782	14.346.038.238	1.768.388.584	106.804.545	36.830.634.149
Khấu hao					
Số đầu kỳ	10.541.990.994	6.891.321.087	1.189.935.729	87.339.664	18.710.587.474
Khấu hao trong kỳ	1.338.027.444	739.480.409	229.227.546	4.407.143	2.311.142.542
T/lý, nhượng bán	-	94.195.410	255.000.000	-	349.195.410
Số cuối kỳ	11.880.018.438	7.536.606.086	1.164.163.275	91.746.807	20.672.534.606
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	9.756.204.685	3.122.017.379	833.452.855	19.464.881	13.731.139.800
Số cuối kỳ	8.729.384.344	6.809.432.152	604.225.309	15.057.738	16.158.099.543

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 8.244.210.514 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	151.632.000	-	151.632.000
Mua trong kỳ	-	92.040.000	92.040.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	151.632.000	92.040.000	243.672.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	18.408.000	18.408.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	18.408.000	18.408.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	151.632.000	-	151.632.000
Số cuối kỳ	151.632.000	73.632.000	225.264.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Mảnh đất này đang được sử dụng làm văn phòng lưu trữ của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Dệt nhuộm Quang Minh Anh	4.311.555.379	7.545.925.617
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh tế Đông Ấn	1.444.162.731	696.789.907
Công ty TNHH MTV Toàn Nguyên Thắng	1.639.029.557	-
Công ty TNHH Mai Thảo	1.048.950.000	-
Các đối tượng khác	15.904.122.986	17.729.123.460
Cộng	24.347.820.653	25.971.838.984

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Across Corporation	237.595.680	-
Sandex Limited	95.464.980	-
Các đối tượng khác	66.631.766	55.671.000
Cộng	399.692.426	55.671.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	840.010.813	840.010.813	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	35.327.950	35.327.950	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	770.372.947	992.640.392	1.570.372.947	-	192.640.392
Thuế thu nhập cá nhân	24.709.426	-	165.313.398	155.295.712	14.691.740	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	429.724.902	429.724.902	-	-
Các loại thuế khác	-	-	207.435.044	207.435.044	-	-
Cộng	24.709.426	770.372.947	2.670.452.499	3.238.167.368	14.691.740	192.640.392

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	62.181.722	66.734.140
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	258.881.469	275.709.841
Trích trước tiền điện, nước	336.247.458	502.580.004
Trích trước chi phí giao gia công	469.145.819	-
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	-	231.840.000
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	656.350.000	314.522.783
Các khoản trích trước khác	210.703.750	526.217.316
Cộng	1.993.510.218	1.917.604.084

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	303.352.521	299.481.353
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.459.525.153	1.021.293.749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	898.532.835	1.014.881.805
Cộng	2.661.410.509	2.335.656.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	722.022,84	17.994.900.524	1.923.625,35	45.088.197.522	1.583.813,84	37.492.294.099	1.061.834,35	25.590.803.947
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	479.317,84	10.923.653.574	1.144.212,35	25.967.147.462	998.186,84	22.673.619.974	625.343,35	14.217.181.062
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	242.705,00	5.531.246.950	779.413,00	17.671.050.060	585.627,00	13.278.674.125	436.491,00	9.923.622.885
- Vay cá nhân		1.540.000.000		1.450.000.000		1.540.000.000		1.450.000.000
Cộng	722.022,84	17.994.900.524	1.923.625,35	45.088.197.522	1.583.813,84	37.492.294.099	1.061.834,35	25.590.803.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	15.500.000.000		18.783.953.659	10.217.568.577	44.501.522.236
Tăng trong kỳ	-	108.933.588	1.185.169.668	5.925.848.340	7.219.951.596
Giảm trong kỳ	-	108.933.588	-	11.191.631.753	11.300.565.341
Số dư tại 31/12/2016	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>19.969.123.327</u>	<u>4.951.785.164</u>	<u>40.420.908.491</u>
Số dư tại 01/01/2017	15.500.000.000	-	19.969.123.327	4.951.785.164	40.420.908.491
Tăng trong kỳ	-	75.986.087	864.714.230	4.323.571.148	5.264.271.465
Giảm trong kỳ	-	75.986.087	-	4.425.607.017	4.501.593.104
Số dư tại 31/12/2017	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.833.837.557</u>	<u>4.849.749.295</u>	<u>41.183.586.852</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Phạm Văn Quân	7.673.880.000	7.673.880.000
Võ Ngọc Thùy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	790.000.000	790.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.239.120.000	6.239.120.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.951.785.164	10.217.568.577
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.323.571.148	5.925.848.340
Phân phối lợi nhuận	4.425.607.017	11.191.631.753
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.480.000.000	8.525.000.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	2.480.000.000	8.525.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ nay	1.945.607.017	2.666.631.753
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	864.714.230	1.185.169.668
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	864.714.230	1.185.169.668
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	216.178.557	296.292.417
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.849.749.295	4.951.785.164

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 16%/vốn điều lệ (tương ứng 2.480.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2017	Năm 2016
Ngoại tệ các loại (USD)	164.549,73	31.424,48

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	217.573.763.173	206.203.486.837
Doanh thu khác	5.392.291.082	877.185.189
Cộng	222.966.054.255	207.080.672.026

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	192.672.243.393	181.647.492.007
Giá vốn khác	4.372.455.809	118.193.024
Cộng	197.044.699.202	181.765.685.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.353.950	345.658.209
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	736.066.894	653.120.401
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	108.933.588
Cộng	739.420.844	1.107.712.198

23. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	541.172.480	325.352.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	493.096.843	715.018.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	75.986.087	-
Cộng	1.110.255.410	1.040.371.342

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	2.323.826.524	1.728.993.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.760.550.891	2.755.512.426
Chi phí bằng tiền khác	1.809.708.093	392.492.265
Cộng	6.894.085.508	4.876.998.643

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	8.040.363.277	8.051.831.814
Chi phí khấu hao	425.756.088	428.184.402
Thuế, phí và lệ phí	679.950.952	562.073.604
Trợ cấp mất việc làm	1.295.648.417	310.160.125
Phí dịch vụ ngân hàng	497.365.005	425.309.380
Các khoản khác	3.487.561.903	3.463.844.783
Cộng	14.426.645.642	13.241.404.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	37.002.360	33.106.272
Lãi thanh lý TSCĐ	63.636.364	120.909.091
Các khoản hỗ trợ	1.571.672.350	459.675.541
Thu nhập khác	2.267.511	58.312.631
Cộng	1.674.578.585	672.003.535

26. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	26.674.104	28.931.123
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	559.074.299	677.790.567
Chi phí khác	2.407.979	4.905.100
Cộng	588.156.382	711.626.790

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.316.211.540	7.177.666.547
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	600.645.021	(210.118.258)
- Điều chỉnh tăng	600.645.021	116.931.123
+ Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	108.634.507	28.931.123
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	108.000.000	88.000.000
+ Hoàn nhập Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	327.049.381	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	56.961.133	-
- Điều chỉnh giảm	-	327.049.381
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	-	327.049.381
Tổng thu nhập chịu thuế	5.916.856.561	6.967.548.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.371.312	1.393.509.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	190.730.920	163.136.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	992.640.392	1.251.818.207
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	992.640.392	1.230.372.947
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	21.445.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.323.571.148	5.925.848.340
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.080.892.787)	(1.481.462.085)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.080.892.787	1.481.462.085
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.242.678.361	4.444.386.255
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.092	2.867

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.700.242.043	101.422.675.348
Chi phí nhân công	83.115.436.844	81.677.003.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.550.542	2.105.395.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.228.568.876	6.199.623.485
Chi phí khác bằng tiền	11.105.612.356	6.419.866.227
Cộng	211.479.410.661	197.824.563.976

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giày dép các loại. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	217.573.763.173	206.203.486.837
+ Doanh thu xuất khẩu	195.402.570.475	194.796.636.445
+ Doanh thu nội địa	22.171.192.698	11.406.850.392
Doanh thu khác (Hàng hóa, Gia công,...)	5.218.643.015	877.185.189
+ Doanh thu xuất khẩu	651.051.522	24.753.120
+ Doanh thu nội địa	4.567.591.493	852.432.069
	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu khách hàng	56.658.597.924	55.934.570.242
+ Khách hàng nước ngoài	53.978.119.374	54.604.866.304
+ Khách hàng trong nước	2.680.478.550	1.329.703.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.549,73	31.424,48
Phải thu khách hàng	2.381.644,51	2.403.383,20
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.061.834,35	722.022,84
Phải trả người bán	54.221,99	39.073,44

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.347.820.653	-	24.347.820.653
Chi phí phải trả	1.993.510.218	-	1.993.510.218
Vay và nợ thuê tài chính	25.590.803.947	-	25.590.803.947
Phải trả khác	898.532.835	-	898.532.835
Cộng	52.830.667.653	-	52.830.667.653
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	25.971.838.984	-	25.971.838.984
Chi phí phải trả	1.917.604.084	-	1.917.604.084
Vay và nợ thuê tài chính	17.994.900.524	-	17.994.900.524
Cộng	45.884.343.592	-	45.884.343.592

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.482.640.283	-	4.482.640.283
Phải thu khách hàng	56.658.597.924	-	56.658.597.924
Cộng	61.141.238.207	-	61.141.238.207
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.210.347.117	-	1.210.347.117
Phải thu khách hàng	55.934.570.242	-	55.934.570.242
Phải thu khác	35.000.000	-	35.000.000
Cộng	57.179.917.359	-	57.179.917.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Chung cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam		
Mua hàng		
Mua máy cán	819.000.000	275.000.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Ban Giám đốc	732.047.037	730.460.319
Thù lao của Hội đồng quản trị	325.250.000	264.000.000
Cộng	1.057.297.037	994.460.319

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1401, HACINCO
B3.7 Hoàng Đạo Thúy,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 6285 4661
Fax: +(84-24) 6285 4696
Email: aac.hanoi@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**